

Số: 60 /2015/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 23 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2015/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh khóa VIII – Kỳ họp thứ 18 về Kế hoạch đầu tư công năm 2016;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 282/TTr-SKHĐT ngày 17/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2016 là: 5.500 tỷ đồng (Năm nghìn năm trăm tỷ đồng). Phân bổ vốn đầu tư cho từng danh mục dự án, công trình cho từng huyện, thị xã, thành phố theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao, các Sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một và các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể⁽⁶⁰⁾;
- UBND các huyện, thị xã, TP.Thủ Dầu Một;
- LĐVP, CV, Website, Công Báo; Hc;
- Lưu VT. *llh*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nam

Phụ lục I-A

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016



(Kèm theo Quyết định số 60 /2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016		
		Tổng số	NSDP	Nước ngoài
	TỔNG CỘNG (A+B)	6.432.000	5.500.000	932.000
A	VỐN TỈNH QUẢN LÝ (I+II+III+IV+V)	5.282.000	4.350.000	932.000
I	Vốn cân đối ngân sách tỉnh (1+2+3)	3.152.000	2.220.000	932.000
<i>1</i>	<i>Chuẩn bị đầu tư (a+b+c)</i>	<i>68.030</i>	<i>68.030</i>	<i>-</i>
a	Hạ tầng kinh tế	34.930	34.930	-
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	18.100	18.100	-
c	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	15.000	15.000	-
<i>2</i>	<i>Thực hiện dự án (a+b+c)</i>	<i>3.073.970</i>	<i>2.141.970</i>	<i>932.000</i>
*	<i>Phân theo khối:</i>			
a	Hạ tầng kinh tế	2.252.070	1.420.070	832.000
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	636.900	536.900	100.000
c	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	185.000	185.000	-
*	<i>Phân theo giai đoạn thực hiện:</i>			
a	Các dự án chuyên tiếp	2.945.232	2.013.232	932.000
b	Các dự án khởi công mới	128.738	128.738	-
<i>3</i>	<i>Thanh, quyết toán các công trình hoàn thành có giá trị từ 1.000 triệu đồng trở xuống</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	
II	Dự phòng vốn cân đối ngân sách tỉnh	450.000	450.000	
III	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	650.000	650.000	
IV	Vốn tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết 32/NQ-TU	30.000	30.000	
V	Vốn Xổ số kiến thiết (1+2+3)	1.000.000	1.000.000	
1	Giáo dục	566.800	566.800	
2	Y tế	333.200	333.200	
3	Dự phòng Vốn Xổ số kiến thiết	100.000	100.000	
B	VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ CHO CẤP HUYỆN	1.150.000	1.150.000	
C	VỐN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW	32.400	-	-

Phụ lục I-B

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016

Nguồn: **Vốn Phân cấp** theo tiêu chí, **Vốn tỉnh hỗ trợ** cho cấp huyện, **Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện** phân theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố



(Kèm theo Quyết định số 60 /2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016		
		Tổng số	NSDP	Nước ngoài
	TỔNG CỘNG (1+2+...+8+9)	2.355.000	2.355.000	
	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	1.150.000	1.150.000	
	<i>Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện</i>	650.000	650.000	
	<i>Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện</i>	555.000	555.000	
1	Thành phố Thủ Dầu Một	450.834	450.834	-
1.1	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	190.834	190.834	-
1.2	<i>Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện</i>	170.000	170.000	-
1.3	<i>Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện</i>	90.000	90.000	
1.4	<i>Vốn tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết 32/NQ-TU</i>	30.000	30.000	
2	Thị xã Thuận An	358.982	358.982	-
2.1	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	228.982	228.982	-
2.2	<i>Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện</i>	50.000	50.000	-
2.3	<i>Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện</i>	80.000	80.000	
3	Thị xã Dĩ An	361.533	361.533	-
3.1	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	221.533	221.533	-
3.2	<i>Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện</i>	60.000	60.000	-
3.3	<i>Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện</i>	80.000	80.000	
4	Thị xã Tân Uyên	222.926	222.926	-
4.1	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	87.926	87.926	-
4.2	<i>Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện</i>	75.000	75.000	-
4.3	<i>Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện</i>	60.000	60.000	
5	Huyện Bắc Tân Uyên	181.438	181.438	-
5.1	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	76.438	76.438	-
5.2	<i>Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện</i>	60.000	60.000	-
5.3	<i>Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện</i>	45.000	45.000	
6	Thị xã Bến Cát	220.908	220.908	-
6.1	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	93.908	93.908	-
6.2	<i>Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện</i>	62.000	62.000	-
6.3	<i>Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện</i>	65.000	65.000	
7	Huyện Bàu Bàng	186.669	186.669	-
7.1	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	71.669	71.669	-
7.2	<i>Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện</i>	70.000	70.000	-

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016		
		Tổng số	NSDP	Nước ngoài
7.3	Vốn xố số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	45.000	45.000	
8	Huyện Phú Giáo	188.129	188.129	-
8.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	85.129	85.129	-
8.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	58.000	58.000	-
8.3	Vốn xố số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	45.000	45.000	
9	Huyện Dầu Tiếng	183.581	183.581	-
9.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	93.581	93.581	-
9.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	45.000	45.000	-
9.3	Vốn xố số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	45.000	45.000	

Phụ lục II



**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016
NGUỒN: VỐN TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**

*(Kèm theo Quyết định số 60 /2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

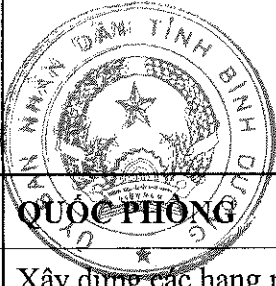
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016
	TỔNG SỐ (A+B+C)	68.030
A	HẠ TẦNG KINH TẾ (A=I+II+III)	34.930
I	GIAO THÔNG	26.100
1	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ tái định cư đường Thủ Biên - Đất Cuốc	1.200
2	Đường từ Quốc lộ 13 đến đường Mỹ Phước - Tân Vạn.	50
3	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	950
4	Xây dựng mới cầu Bến Tăng	100
5	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng cây ăn quả có múi xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	100
6	Dự án phát triển phương tiện vận tải xe buýt nhanh (BRT) kết nối tuyến Metro số 1 Bến Thành - Suối Tiên với thành phố mới Bình Dương	1.000
7	Dự án chống ùn tắc giao thông tại các giao lộ với Quốc lộ 13	100
8	Xây dựng cầu qua sông Đồng Nai	500
9	Xây dựng đường từ ngã 3 đường tạo lực 2B đến cảng Thạnh Phước (giáp đường ĐT.747A) huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	100
10	Xây dựng mới cầu Đò qua sông Thị Tính	1.000
11	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước	1.000
12	Dự án đền bù đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	5.000
13	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	5.000
14	Dự án đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	2.000

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016
15	Dự án xây dựng đường Bắc Nam 3	3.000
16	Tuyến đường trục chính Đông Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K (khoảng 3.640m)	2.000
17	Xây dựng hạ lưu hệ thống thoát nước ngang đường ĐT744 đoạn từ Km6+000 đến Km32+000	1.000
18	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn (khoảng 1.600m)	2.000
II	CẤP THOÁT NƯỚC - CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	7.000
19	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên	2.000
20	Chỉnh trang, khai thông dòng chảy suối Vàm Vá, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.	100
21	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Dĩ An (Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn III)	3.000
22	Mua sắm trang thiết bị nhằm tăng cường năng lực của Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường	1.000
23	Xây dựng trạm thủy văn trên sông Sài Gòn (Trạm thủy văn cầu Vĩnh Bình - Sài Gòn)	500
24	Nâng cấp phần mềm quản lý trung tâm của hệ thống quan trắc tự động	400
III	NÔNG NGHIỆP - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	1.830
25	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Thanh An	400
26	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Lập	480
27	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Hòa	200
28	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Thạnh	570
29	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Định Hiệp	180
B	HẠ TẦNG VĂN HÓA - XÃ HỘI (B=I+II+III+IV)	18.100
I	Y TẾ	6.200

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016
30	Trang thiết bị nhánh C - Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	100
31	Bảo Bào về chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	1.000
32	Phòng tiêm ngừa Trung tâm y tế dự phòng	2.000
33	Khu tái định cư Phú Chánh	3.000
34	Cải tạo Khoa Dược và Khối Hành chính của Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Dương	100
II	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	3.400
35	Đầu tư trang thiết bị dạy học cho các trường THPT trên địa bàn tỉnh Bình Dương	100
36	Sửa chữa nhà thi đấu thể thao đa năng - Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	100
37	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2.000
38	Ký túc xá sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một	500
39	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật công tường rào và công viên cây xanh Trường Đại học Thủ Dầu Một	500
40	Dự án đầu tư Nội thất toàn nhà F2 - Khu ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	200
III	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	5.700
41	Dự án xây dựng các phần mềm quản lý chuyên ngành của Sở Kế hoạch và Đầu tư	200
42	Xây dựng hạ tầng thông tin địa lý và phần mềm chuyên ngành xây dựng giai đoạn 2	300
43	Đầu tư trang thiết bị Hội nghị truyền hình trực tuyến giữa cấp tỉnh và cấp huyện	100
44	Ứng dụng CNTT tại 9 trung tâm y tế cấp huyện	100
45	Đầu tư thiết bị bảo mật cho các trung tâm dữ liệu	100
46	Đầu tư cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông đổi mới hoạt động dịch vụ, tư vấn phát triển công nghệ thông tin và đảm nhiệm vai trò trung tâm dữ liệu dự phòng	100
47	Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin cho Tòa nhà trung tâm hành chính	100
48	Thiết bị chuyên dùng phục vụ tác nghiệp phát thanh truyền hình	3.000
49	Thiết bị Trường quay - Nhà bá âm	500

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016
50	Đầu tư 20 Camera kỹ thuật số - Đài phát thanh truyền hình Bình Dương	300
51	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Bình Dương	100
52	Ứng dụng CNTT tại Bệnh viện đa khoa giai đoạn 2	100
53	Đầu tư cho Báo Bình Dương giai đoạn 3	100
54	Xây dựng CSDL về giám định tư pháp, luật sư, chứng thực	100
55	Xây dựng CSDL doanh nghiệp tỉnh Bình Dương	100
56	Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu Tỉnh ủy và phần mềm đặc thù cho các cơ quan Đảng tỉnh BD	100
57	Xây dựng khu thực nghiệm khoa học và công nghệ thuộc Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.	200
58	Đầu tư tăng cường năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng.	100
IV	VĂN HÓA - XÃ HỘI - THỂ THAO	2.800
59	Khảo cổ di tích Đốc Chùa	100
60	Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử Đình Phú Long	200
61	Trùng tu, tôn tạo di tích Sở Chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh (giai đoạn 2)	300
62	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục Nhà Thiếu nhi Bình Dương (giai đoạn 3)	2.000
63	Trung tâm huấn luyện thể thao Bình Dương	200
C	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC QPAN (C=I+II+III+IV)	15.000
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	3.700
64	Trung tâm lưu trữ tập trung tỉnh	200
65	Trung tâm lưu trữ ngành Tài nguyên và Môi trường	200
66	Trung tâm Hành chính huyện Bàu Bàng	1.500
67	Trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên	1.500
68	Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ núi Cậu - Dầu Tiếng và các hạng mục phụ trợ	100
69	Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Bàu Bàng	100
70	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Bàu Bàng	100

STT	 Danh mục	Kế hoạch năm 2016
II	QUỐC PHÒNG	1.300
71	Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bàu Bàng	200
72	Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bắc Tân Uyên	200
73	Ứng dụng CNTT trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của Lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương	100
74	Xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh thuộc Trường Quân sự địa phương	400
75	Xây dựng nhà ăn cho Đại đội huấn luyện chiến sĩ mới và Đại đội huấn luyện dự bị động viên của Trung đoàn Bộ binh 6	100
76	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: Sở chỉ huy cơ bản	100
77	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: hầm cất giấu vũ khí, trang bị	100
78	Đề án quy hoạch và xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật khu vực phòng thủ Bình Dương	100
III	AN NINH	6.400
79	Nhà khách công vụ công an tỉnh Bình Dương	1.000
80	Trường bắn súng ngắn kết hợp hội trường 500 chỗ	1.000
81	Xây dựng hạng mục Nhà làm việc chính thuộc công trình: Trụ sở làm việc Công an tỉnh Bình Dương	1.000
82	Xây dựng, nâng cấp và mở rộng Trại giam Nhà tạm giữ Công an các huyện, thị xã, thành phố thuộc Công an tỉnh Bình Dương. Hạng mục các Nhà tạm giữ Công an TP. TDM, Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	1.000
83	Mua sắm thiết bị, nghiệp vụ chuyên dùng công an tỉnh Bình Dương	1.000
84	Trạm kiểm soát Giao thông Quốc lộ 13 (50% vốn địa phương)	100
85	Trụ sở làm việc Công An huyện Bắc Tân Uyên (50% vốn địa phương)	100
86	Triển khai hệ thống camera quan sát an ninh trong thành phố mới Bình Dương và Cổng thông tin điện tử Công an tỉnh Bình Dương	100
87	Xây dựng văn phòng điện tử tại Công an tỉnh và công an các huyện, thị	100
88	Cơ sở làm việc Công an các phường trên địa bàn tỉnh Bình Dương - Giai đoạn 2: Công an các phường thuộc Công an TP. Thủ Dầu Một, thị xã Tân Uyên và thị xã Bến Cát.	1.000

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016
IV	PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY	3.600
89	Mua sắm trang thiết bị phục vụ sự cố cháy nổ	1.000
90	Xây dựng trụ sở các đội Cảnh sát PC&CC khu vực: Phường Bình Thắng - Thị xã Dĩ An; KCN VSIP 2 - xã Vĩnh Tân - Thị xã Tân Uyên; KCN Đất Cuốc - Xã Đất Cuốc - huyện Bắc Tân Uyên; Xã Phước Hoà - huyện Phú Giáo; Thị trấn Dầu Tiếng - huyện Dầu Tiếng	1.000
91	Mua sắm phương tiện: Đội Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tại Khu đô thị mới Bình Dương; Trụ sở các đội Cảnh sát PC&CC khu vực: Phường Bình Thắng - Thị xã Dĩ An; KCN VSIP 2 - xã Vĩnh Tân - Thị xã Tân Uyên; KCN Đất Cuốc - Xã Đất Cuốc - huyện Bắc Tân Uyên; Xã Phước Hoà - huyện Phú Giáo; Thị trấn Dầu Tiếng - huyện Dầu Tiếng.	1.000
92	Xây dựng Đội cảnh sát PCCC khu vực thuộc Phòng cảnh sát PC&CC số 1 (Phường Phú Mỹ - Tp.TDM)	100
93	Mua sắm xe bồn tiếp nước chữa cháy	500

Phụ lục III




KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016
NGUỒN VỐN TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 60 /2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016		
		Tổng số	NSDP	Nước ngoài
	TỔNG SỐ (A+B+C)	3.073.970	2.141.970	932.000
A	HẠ TẦNG KINH TẾ (A=I+II+III)	2.252.070	1.420.070	832.000
I	GIAO THÔNG	792.743	792.743	-
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>792.743</i>	<i>792.743</i>	<i>-</i>
1	Xây dựng mới cầu Thủ Biên	2.354	2.354	
2	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình làm mới đường ĐT746 nối dài đoạn từ dốc Cây Quéo đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cổng Xanh	6.000	6.000	
3	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT747B đoạn từ nút giao Miếu Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cổng Xanh	73.000	73.000	
4	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 đoạn từ cầu Tân Khánh đến dốc Cây Quéo	5.000	5.000	
5	Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung tỉnh Bình Dương	142.000	142.000	
6	Nâng cấp, mở rộng đường Phú An - An Tây, huyện Bến Cát (giai đoạn 1)	3.000	3.000	
7	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên	94.220	94.220	

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016		
		Tổng số	NSDP	Nước ngoài
8	Đầu tư hệ thống thoát nước để giải quyết ngập úng vào mùa mưa tại các điểm dân cư dọc hai bên đường ĐT741	3.200	3.200	
9	Khu tái định cư Phú Hòa	5.091	5.091	
10	Dự án đền bù đường Mỹ Phước - Tân Vạn	59.988	59.988	
11	Đường ĐT744 đoạn từ cầu Ông Cộ đến Km 12+000	6.000	6.000	
12	Xây dựng mới cầu Thới An qua sông Thị Tính	1.500	1.500	
13	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bình Nhâm đến đường Châu Văn Tiếp, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	6.000	6.000	
14	Xây dựng cầu Bà Cô	44.000	44.000	
15	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn - giai đoạn I (Đoạn từ ngã ba Cây Dầu đường Bùi Quốc Khánh - Nguyễn Tri Phương đến cầu Thủ Ngũ), phường Chánh Nghĩa	30.000	30.000	
16	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài về hướng khu công nghiệp Mỹ Phước II và III	10.000	10.000	
17	Cải tạo nút giao thông ngã tư Sở Sao	10.000	10.000	
18	Giao lộ ngã tư Phú Thứ Bến Cát	40.000	40.000	
19	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đại Lộ sĩ Tân Phước Khánh	10.000	10.000	
20	Xây dựng đường nối từ cầu Thới An đến ĐT748	34.000	34.000	
21	Đường ĐT744 đoạn từ Km12+000 đến Km32+000	65.000	65.000	
22	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747a đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Cỏ Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	70.000	70.000	
23	Xây dựng mới cầu Tam Lập	2.390	2.390	

STT	 Danh mục	Kế hoạch năm 2016		
		Tổng số	NSDP	Nước ngoài
24	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	70.000	70.000	
II	NÔNG NGHIỆP - PTNT	32.065	32.065	-
<i>II.1</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>20.665</i>	<i>20.665</i>	<i>-</i>
25	Xây dựng cơ sở hạ tầng trang trại Đội thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	10.000	10.000	
26	Dự án cấp nước tập trung xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng	9.080	9.080	
27	Dự án cấp nước tập trung xã Minh Tân, huyện Dầu Tiếng	1.585	1.585	
<i>II.2</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>	<i>11.400</i>	<i>11.400</i>	<i>-</i>
28	Hệ thống cấp nước tập trung xã Định An	11.400	11.400	
III	CẤP THOÁT NƯỚC - CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	1.427.262	595.262	832.000
<i>III.1</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1.367.262</i>	<i>535.262</i>	<i>832.000</i>
29	Hệ thống thoát nước bên ngoài hàng rào các khu công nghiệp An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	27.500	27.500	
30	Nạo vét suối chợ Tân Phước Khánh	48.000	48.000	
31	Xây dựng và cải tạo kênh Ba Bò đoạn thuộc địa phận tỉnh Bình Dương	120.000	120.000	
32	Trục thoát nước Chòm Sao - Suối Đền	137.212	137.212	
33	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II	882.000	50.000	832.000
34	Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải Nam Bình Dương (Mở rộng nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương)	500	500	
35	Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	12.000	12.000	
36	Đầu nổi thoát nước cho KCN An Tây	12.050	12.050	
37	Dự án đền bù tuyến ống nước dẫn nước thô từ hồ Phước Hòa về trung tâm đô thị Bình Dương	33.000	33.000	

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016		
		Tổng số	NSDP	Nước ngoài
38	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp (Hệ thống thoát nước Dĩ An)	40.000	40.000	
39	Trục thoát nước Suối Giữa, thành phố Thủ Dầu Một	15.000	15.000	
40	Trục thoát nước Bung Biệp - Suối Cát	40.000	40.000	
III.2	Dự án khởi công mới	60.000	60.000	-
41	Tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực Dĩ An	60.000	60.000	
B	HẠ TẦNG VĂN HÓA - XÃ HỘI (B=I+II+III+IV)	636.900	536.900	100.000
I	Y TẾ	191.762	191.762	0
I.1	Dự án chuyển tiếp	190.762	190.762	0
42	Phòng cháy chữa cháy bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	1.400	1.400	
43	Bệnh viện đa khoa 1.500 giường (Nguồn: trong cân đối NS tỉnh)	50.000	50.000	
44	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)	10.000	10.000	
45	Cải tạo, sửa chữa bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng	2.000	2.000	
46	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Bệnh viện chuyên khoa Lao, Tâm thần và khu tái định cư	21.000	21.000	
47	Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của Nhà nước	80.000	80.000	
48	Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 - nghề điện dân dụng cấp độ quốc gia - Trường trung cấp nghề tỉnh Bình Dương.	3.000	3.000	
49	Thanh toán chi phí đền bù giải tỏa (lần 2) Khu Thương mại - Dịch vụ, Dân cư Định Hòa	2.362	2.362	

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016		
		Tổng số	NSDP	Nước ngoài
50	Cải tạo nâng cấp khôi hiệu bộ, xây mới khối hội trường, trạm biến áp, nhà xe gắn máy Trường Chính trị	1.000	1.000	
51	Mua sắm trang bị máy móc thiết bị cho phòng labo xét nghiệm Huyết học và Hóa sinh - Bệnh viện đa khoa tỉnh	20.000	20.000	
I.2	Dự án khôi công mới	1.000	1.000	0
52	Trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh	1.000	1.000	
II	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	136.000	36.000	100.000
	Dự án chuyển tiếp	136.000	36.000	100.000
53	Đầu tư trang thiết bị dạy học, bồi dưỡng giáo viên các trường THCS tạo nguồn, trường THPT chuyên Hùng Vương và trường THPT chất lượng cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2015.	10.000	10.000	
54	Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 - nghề nguội sửa chữa máy công cụ cấp độ quốc gia - Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	2.000	2.000	
55	Nhà xưởng thực hành Trường trung cấp nghề Việt Hàn Bình Dương	124.000	24.000	100.000
III	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG	153.738	153.738	0
III.1	Dự án chuyển tiếp	137.400	137.400	0
56	Công nghệ thông tin tại bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng	2.100	2.100	
57	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương	32.000	32.000	
58	Trường quay - nhà bá âm FM Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương	100.000	100.000	
59	Trang thiết bị Trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ	3.300	3.300	

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016		
		Tổng số	NSDP	Nước ngoài
III.2	Dự án khởi công mới	16.338	16.338	0
60	Dự án bổ sung trang thiết bị công nghệ thông tin , điện tử phục vụ mô hình một cửa hiện đại tại UBND cấp huyện, cấp xã giai đoạn 1	16.338	16.338	
IV	VĂN HÓA - XÃ HỘI - THỂ THAO	155.400	155.400	0
IV.1	Dự án chuyển tiếp	155.400	155.400	0
61	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Bình Dương (giai đoạn 2)	25.000	25.000	
62	Trung tâm hỗ trợ thanh niên công nhân và lao động trẻ Bình Dương	1.000	1.000	
63	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu Đ	40.000	40.000	
64	Dự án hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư liên kế - phường Định Hòa	15.000	15.000	
65	Trùng tu, tôn tạo di tích nhà tù Phú Lợi	1.000	1.000	
66	Cải tạo, sửa chữa, xây mới Trung tâm giới thiệu việc làm Bình Dương	2.000	2.000	
67	Khu trung tâm quần thể tượng đài thuộc di tích lịch sử địa đạo Tam Giác Sắt	10.000	10.000	
68	Trung tâm nuôi dưỡng người già tàn tật cô đơn tỉnh Bình Dương - Hạng mục phát sinh PCCC	1.000	1.000	
69	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bình Dương (cơ sở 1)	45.000	45.000	
70	Xây mới, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục của thư viện tỉnh	1.400	1.400	
71	Trung tâm Văn hóa thể thao công nhân lao động tỉnh Bình Dương	14.000	14.000	
C	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - QPAN (C=I+II+III+IV)	185.000	185.000	-
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	8.400	8.400	0
	Dự án chuyển tiếp	8.400	8.400	0
72	Xây dựng cơ sở dữ liệu dân cư tỉnh Bình Dương	8.400	8.400	
II	QUỐC PHÒNG	53.300	53.300	0

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2016		
		Tổng số	NSDP	Nước ngoài
II.1	Dự án chuyển tiếp	13.300	13.300	0
73	Xây dựng doanh trại Đại đội trinh sát	11.700	11.700	
74	Xây dựng doanh trại, trận địa d168/e276/f367/QC PK-KQ	1.600	1.600	
II.2	Dự án khởi công mới	40.000	40.000	-
75	Xây dựng Doanh trại Tiểu đoàn đặc công 60/Bộ tham mưu QK7	40.000	40.000	
III	AN NINH	76.500	76.500	0
	Dự án chuyển tiếp	76.500	76.500	0
76	Mua sắm phương tiện, thiết bị nghiệp vụ cho công an tỉnh Bình Dương	15.000	15.000	
77	Cơ sở làm việc Công an các phường trên địa bàn tỉnh Bình Dương - Giai đoạn 1: Công an các phường thuộc Công an thị xã Thuận an	800	800	
78	Cơ sở làm việc Công an huyện Bàu Bàng thuộc Công an tỉnh Bình Dương	25.700	25.700	
79	Trang bị hệ thống vô tuyến Trunking - Công an tỉnh	35.000	35.000	
IV	PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY	46.800	46.800	0
	Dự án chuyển tiếp	46.800	46.800	0
80	Đội Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tại Khu đô thị mới Bình Dương.	8.800	8.800	
81	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác của Sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tỉnh Bình Dương	3.000	3.000	
82	Mua sắm xe thang 62m cứu hộ và chữa cháy nhà cao tầng	35.000	35.000	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016

NGUỒN: VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Quyết định số 60 /2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	
		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014
	TỔNG SỐ	900.000	71.361
A	KHỐI TỈNH	345.000	0
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	7.000	0
	Y TẾ	7.000	0
1	Dự án cải tạo sửa chữa mở rộng khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh	2.000	
2	Thiết bị giảng dạy Trường Cao đẳng y tế tỉnh Bình Dương	2.000	
3	Khối Kỹ thuật trung tâm và Nhà quản thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	3.000	
II	THỰC HIỆN DỰ ÁN	338.000	0
	Y TẾ	315.000	0
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>295.000</i>	<i>0</i>
4	Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương giai đoạn 1 (Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương)	11.000	
5	Bệnh viện chuyên khoa Tâm Thần tỉnh Bình Dương giai đoạn 1 (Bệnh viện chuyên khoa Tâm Thần tỉnh Bình Dương)	10.000	
6	Bệnh viện đa khoa 1.500 giường (Nguồn: Xổ số kiến thiết)	219.000	
7	Khu điều trị 300 giường (Khoa Sản) thuộc BVĐK tỉnh	20.000	
8	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	35.000	
	<i>Dự án khởi công mới</i>	<i>20.000</i>	<i>0</i>
9	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	20.000	
	<i>Dự án đang xem xét nguồn vốn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	
		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014
10	Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng tỉnh	0	
	GIÁO DỤC	23.000	0
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>23.000</i>	<i>0</i>
11	Trường Cao Đẳng Y Dược tỉnh Bình Dương	7.000	
12	Ký túc xá, nhà ăn, nhà bếp Trường THPT chuyên Hùng Vương	16.000	
B	KHỐI HUYỆN THỊ	555.000	71.361
I	THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	90.000	0
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	500	0
	GIÁO DỤC	500	0
13	Trường THCS tạo nguồn thành phố Thủ Dầu Một	500	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	89.500	0
	GIÁO DỤC	89.500	0
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>89.500</i>	<i>0</i>
14	Trường Mẫu giáo Sao Mai	6.000	
15	Trường Tiểu học Phú Tân	5.000	
16	Trường Mầm non Hòa Phú	17.500	
17	Trường mẫu giáo Hoa Hướng Dương	5.000	
18	Trường Tiểu học Hòa Phú	20.000	
19	Trường Tiểu học Tương Bình Hiệp	18.000	
20	Trường Trung học cơ sở Tương Bình Hiệp	18.000	
	<i>Dự án đang xem xét nguồn vốn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
21	Trường Mầm non Họa Mĩ		
22	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi, phường Phú Cường		
23	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai		
24	Trường Tiểu học Chánh Nghĩa	0	
25	Trường Trung học cơ sở Trần Bình Trọng		
II	THỊ XÃ THUẬN AN	80.000	0
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	500	0
	GIÁO DỤC	500	0
26	Mở rộng trường THCS Trịnh Hoài Đức	500	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	79.500	0

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	
		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014
	GIÁO DỤC	79.500	0
	<i>Dự án đã hoàn thành từ các năm trước</i>	<i>2.744</i>	<i>0</i>
27	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc 09	500	
28	Trường TH Bình Quới	700	
29	Trường TH Lý Tự Trọng GD2	700	
30	Trường TH Tân Thới	344	
31	Trường THCS Trịnh Hoài Đức giai đoạn 2	500	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>76.756</i>	<i>0</i>
32	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản 2	26.756	
33	Trường THCS Thuận Giao	20.000	
34	Trường THCS Nguyễn Trung Trực	30.000	
III	THỊ XÃ DĨ AN	80.000	13.122
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	900	0
	GIÁO DỤC	900	0
35	Trường THCS Đông Chiêu	300	
36	Trường THCS Dĩ An (giai đoạn 2)	300	
37	Trường Tiểu học Dĩ An B	300	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	79.100	13.122
	GIÁO DỤC	79.100	13.122
	<i>Dự án hoàn thành từ các năm trước</i>	<i>7.957</i>	<i>6.903</i>
38	Trường Trung học cơ sở Tân Bình	2.379	2.331
39	Trường Tiểu học Đông Chiêu	150	
40	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền	1.274	1.274
41	Trường THCS Đông Hòa	1.007	151
42	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt	1.120	1.120
43	Trường mẫu giáo Thống Nhất	1.000	1.000
44	Mở rộng trường THCS Võ Trường Toản	1.027	1.027
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>71.143</i>	<i>6.219</i>
45	Trường Trung học cơ sở Bình Thắng	8.000	4.472
46	Trường Tiểu học Thống Nhất	9.143	
47	Trường MG Hoa Hồng 1	9.000	1.747

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	
		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014
48	Cải tạo, NC và MR trường TH Đông Hoà B	21.000	
49	Nhà tập đa năng trường THCS An Bình	7.000	
50	Trường TH An Bình A	17.000	
IV	THỊ XÃ BẾN CÁT	65.000	0
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	500	0
	GIÁO DỤC	500	0
51	Trường MN An Tây	500	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	64.500	0
	GIÁO DỤC	64.500	0
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>64.500</i>	<i>0</i>
52	Trường Mầm non Hòa Lợi	14.500	
53	Trường Mầm non An Điền	15.000	
54	Trường Tiểu học Chánh Phú Hòa	15.000	
55	Trường Tiểu học An Điền	10.000	
56	Trường Mầm non Mỹ Phước	10.000	
V	THỊ XÃ TÂN UYÊN	60.000	12.260
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	1.000	0
	GIÁO DỤC	1.000	0
57	Trường Tiểu học Thái Hòa B	500	
58	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	500	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	59.000	12.260
	Y TẾ	10.000	0
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>10.000</i>	<i>0</i>
59	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)	10.000	
	GIÁO DỤC	49.000	12.260
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>49.000</i>	<i>12.260</i>
60	Trường Tiểu học Phú Chánh	10.000	8.682
61	Trường Mẫu giáo Phú Chánh	9.000	3.578
62	Trường THCS Nguyễn Quốc Phú	8.000	
63	Trường Tiểu học Uyên Hưng B	8.000	
64	Trường Tiểu học Hội Nghĩa	7.000	

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	
		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014
65	Trường Mầm non Thanh Hội	6.000	
66	Trường THCS Phú Chánh	1.000	
VI	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	45.000	0
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	500	0
	GIÁO DỤC	500	0
67	Trường THCS Tân Mỹ	500	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	44.500	0
	GIÁO DỤC	44.500	0
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>44.500</i>	<i>0</i>
68	Trường Mầm non Thường Tân	15.000	
69	Trường Tiểu học Tân Định	8.000	
70	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	21.500	
	<i>Dự án đang xem xét nguồn vốn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
71	Trường Tiểu học Tân Thành		
VII	HUYỆN BÀU BÀNG	45.000	8.000
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	1.000	0
	Y TẾ	1.000	0
72	Trung tâm y tế huyện Bầu Bàng	1.000	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	44.000	8.000
	GIÁO DỤC	44.000	8.000
	<i>Dự án hoàn thành từ các năm trước</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>
73	Trường THPT Bầu Bàng	2.000	2.000
74	Trường TH Cây Trường	2.000	2.000
75	Trường TH Lai Hưng A (mở rộng)	2.000	2.000
76	Trường TH Long Nguyên	2.000	2.000
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>36.000</i>	<i>0</i>
77	Trường THCS Quang Trung	5.000	
78	Trường Mầm non Lai Uyên	11.000	
79	Trường TH Lai Uyên A	10.000	
80	Trường TH Hưng Hòa	10.000	
VIII	HUYỆN PHÚ GIÁO	45.000	27.778

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	
		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	400	0
	Y TẾ	200	0
81	Đầu tư trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Phú Giáo	200	
	GIÁO DỤC	200	0
82	Trường THCS tạo nguồn huyện Phú Giáo	200	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	44.600	27.778
	GIÁO DỤC	44.600	27.778
	<i>Dự án hoàn thành từ các năm trước</i>	27.778	27.778
83	Trường Mầm non Tân Long	2.000	2.000
84	Trường Mầm non Vĩnh Hòa	2.368	2.368
85	Trường THCS bán trú Phước Hòa	5.000	5.000
86	Trường Trung học phổ thông Phước Vĩnh	5.000	5.000
87	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa B	13.410	13.410
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	16.422	0
88	Trường Mầm non Họa Mi	5.000	
89	Trường Tiểu học Phước Sang	400	
90	Trường Tiểu học An Bình A	6.000	
91	Trường Tiểu học An Long	5.022	
	<i>Dự án khởi công mới</i>	400	-
92	Trường Tiểu học Phước Vĩnh B	400	
	<i>Dự án đang xem xét nguồn vốn</i>	0	0
93	Trường Tiểu học An Linh	0	
94	Trường Tiểu học An Thái giai đoạn 2	0	
IX	HUYỆN DẦU TIẾNG	45.000	10.201
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	1.700	1.341
	GIÁO DỤC	1.700	1.341
95	Trường THCS Minh Hòa	1.400	1.341
96	Trường Tiểu học An Lập (giai đoạn 1)	300	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	43.300	8.860
	GIÁO DỤC	43.300	8.860
	<i>Dự án đã hoàn thành từ các năm trước</i>	8.860	8.860

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	
		Tổng số	Trong đó, thanh toán nợ khối lượng năm 2014
97	Trường Tiểu học Bến Súc	3.172	3.172
98	Trường Tiểu học Dầu Tiếng	1.384	1.384
99	Trường Mầm non Thanh An	4.304	4.304
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	34.440	0
100	Trường THPT Long Hòa (giai đoạn 1)	3.400	
101	Trường THCS Định Hiệp	5.700	
102	Trường Tiểu học Minh Thạnh	5.000	
103	Trường Mầm non Long Hòa	12.000	
104	Trường THCS Minh Tân	4.000	
105	Trường Tiểu học Định An	4.340	

Phụ lục V

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016
NGUỒN: VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

*(Kèm theo Quyết định số 60 /2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch 2016
	VỐN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ	1.830.000
I	Thành phố Thủ Dầu Một	390.834
<i>a</i>	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>190.834</i>
<i>b</i>	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>170.000</i>
1	Đường Hoàng Hoa Thám II	4.596
2	Mở rộng vỉa hè đường bạch đằng (đoạn từ ngã ba đường Ngô Quyền đến đường Đinh Bộ Lĩnh)	17.991
3	Đường từ Hoàng Hoa Thám (ngã tư thành đội) đến Huỳnh Văn Lũy, phường Phú Lợi.	4.869
4	Đường mở mới từ đường CMT8 đến đường Nguyễn Tri Phương (đường tổ 36, khu 5, phường Chánh Nghĩa)	12.000
5	Đường Trần Ngọc Lên - ĐL Bình Dương - đường Bùi Ngọc Thu (Đường tổ 7 ấp 1, P. Định Hoà)	20.000
6	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thổ Ngừ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa	25.471
7	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Ngọc Lên (từ ĐLBD đến đường Huỳnh Văn Lũy)	10.000
8	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	10.000
9	Đường Trần Văn Ôn	9.000
10	Nhà tang lễ thành phố Thủ Dầu Một	14.073
11	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự TPTDM	13.000
12	Nạo vét Suối Cầu Trệt	9.000

STT	Danh mục	Kế hoạch 2016
	Dự phòng	20.000
<i>c</i>	<i>Vốn tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết 32/NQ-TU</i>	<i>30.000</i>
13	Đường Bạch Đằng nối dài phường Phú Cường	30.000
II	Thị xã Thuận An	278.982
<i>a</i>	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>228.982</i>
<i>b</i>	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>50.000</i>
14	Trường TH Bình Thuận	1.000
15	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	42.400
16	Trung tâm văn hóa An Sơn -giai đoạn 2 (Đầu tư thiết bị và xây dựng một số hạng mục phụ nhà văn hóa An Sơn)	1.600
	Dự phòng	5.000
III	Thị xã Dĩ An	281.533
<i>a</i>	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>221.533</i>
<i>b</i>	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>60.000</i>
17	Khu di tích CM & sinh thái Hồ lang - Gđ 1	20.000
18	Sân vận động TX. Dĩ An	34.000
	Dự phòng	6.000
IV	Thị xã Tân Uyên	162.926
<i>a</i>	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>87.926</i>
<i>b</i>	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>75.000</i>
19	Nâng số hộ sử dụng điện xã Thạnh Hội, xã Bạch Đằng, xã Phú Chánh, xã Vĩnh Tân, phường Tân Hiệp	4.800
20	Nâng số hộ sử dụng điện phường Thái Hòa, Uyên Hưng, Tân Phước Khánh, Khánh Bình, xã Tân Vĩnh Hiệp	5.000
21	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Phước Khánh	6.000
22	Xây dựng Trạm Y tế xã Tân Vĩnh Hiệp	5.000

STT	Danh mục	Kế hoạch 2016
23	Cầu qua Cầu lao Bạch Đằng	8.000
24	Phòng khám đa khoa phường Khánh Bình	3.000
25	Khu Tái định cư phường Tân Phước Khánh	4.500
26	Xây dựng Trạm Y tế xã Phú Chánh	5.000
27	Xây dựng Trạm Y tế xã Vĩnh Tân	7.000
28	Sửa chữa, dặm vá tuyến đường ĐH 409 phường Tân Hiệp và xã Vĩnh Tân	5.000
29	Nâng cấp BTN tuyến đường ĐH 418 (đoạn từ ĐT 747B đến ngã tư Nhà thờ)	4.200
30	Khu di tích tưởng niệm truyền thống chiến khu Vĩnh Lợi	10.000
	Dự phòng	7.500
V	Huyện Bắc Tân Uyên	136.438
<i>a</i>	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>76.438</i>
<i>b</i>	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>60.000</i>
31	Trạm y tế xã Tân Bình	4.879
32	XD Trạm y tế xã Tân Định	5.175
33	Mua sắm trang thiết bị y tế cho phòng khám đa khoa khu vực tuyến huyện	7.153
34	Nâng cấp mở rộng tuyến đường GTNT từ đường ĐH.415 đi hồ Đá Bàn.	13.156
35	Nâng cấp bê tông nhựa đường ĐH.414 (giai đoạn 3)	13.240
36	Trường mầm non Thường Tân	2.000
37	Nâng cấp bê tông nhựa đường ĐH.424	8.397
	Dự phòng	6.000
VI	Thị xã Bến Cát	155.908
<i>a</i>	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>93.908</i>
<i>b</i>	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>62.000</i>

STT	Danh mục	Kế hoạch 2016
38	Văn Phòng làm việc khu phố 7, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát	1.182
39	Văn Phòng làm việc khu phố 4, phường Tân Định, thị xã Bến Cát	1.091
40	Trụ sở làm việc Công An xã An Tây, thị xã Bến Cát	3.182
41	Trụ sở làm việc Công An xã Phú An, thị xã Bến Cát	3.182
42	Xây dựng nhà một cửa liên thông phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	1.818
43	Nâng cấp mặt đường, cải tạo vỉa hè, HTCS tuyến đường từ ngã 3 vật tư đến ngã 4 Tàn Dù	10.000
44	Đường Gò Cào Cào (Từ QL 13 đến đường Mỹ Phước - Tân Vạn)	8.182
45	Giải tỏa bồi thường công trình xây dựng công viên dọc sông Thị Tính (đoạn qua Chợ Bến Cát)	17.273
46	Xây dựng kè dọc sông Thị Tính, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát (đoạn qua Chợ Bến Cát)	9.545
	Dự phòng	6.545
VII	Huyện Bàu Bàng	141.669
<i>a</i>	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>71.669</i>
<i>b</i>	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>70.000</i>
47	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện	2.000
48	Duy tu sửa chữa đường vào khu dân cư Long Nguyên (đoạn từ ĐT 749a đến ngã tư bản trắng)	12.000
49	Bê tông nhựa đường văn phòng ấp 4 đến Trại Gà Đông Thịnh, xã Trù Văn Thố	7.500
50	Bê tông nhựa đường bảy dòng, ấp Suối Tre	8.000
51	HTCS tuyến đường 16 A, xã Cây Trường II	1.400
52	HTCS tuyến đường từ QL 13 đi Hồ Từ Vân, xã Lai Hưng	1.100
53	Trung tâm văn hóa xã Cây Trường II (giai đoạn I)	4.600

STT	Danh mục	Kế hoạch 2016
54	Nâng cấp láng nhựa đường liên xã Cây Trường - Long Tân	14.000
55	Trụ sở Đại Truyền thanh	1.000
56	Nâng cấp đường liên ấp đường bê tông nhựa nóng 16 A xã Cây Trường II.	4.500
57	Duy tu sửa chữa đường vào khu dân cư Long Nguyên	6.900
	Dự phòng	7.000
VIII	Huyện Phú Giáo	143.129
<i>a</i>	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>85.129</i>
<i>b</i>	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>58.000</i>
58	Đường nội ô thị trấn Phước Vĩnh giai đoạn 2 dài 5 km	7.705
59	Đường ĐH503 đi ĐH501 và nhánh rẽ đi trung tâm cai nghiện	15.276
60	Đường từ ĐH506 đi ĐH507 và các nhánh rẽ đi ĐT741	6.404
61	Xây dựng mới Cầu Rạch Bé	8.153
62	XD sân tập TDTT, hồ bơi, nhà điều hành, cây xanh sân vận động	4.996
63	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phú Giáo	3.340
64	Xây dựng trụ sở đội Công trình Công cộng	2.000
65	Đầu tư nâng cấp đường 19/5	4.326
	Dự phòng	5.800
IX	Huyện Dầu Tiếng	138.581
<i>a</i>	<i>Vốn phân cấp theo tiêu chí</i>	<i>93.581</i>
<i>b</i>	<i>Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh</i>	<i>45.000</i>
66	Nâng cấp, mở rộng đường trước Huyện uỷ - UBND huyện đến đường vành đai ĐT 744	1.000
67	Rải đá, láng nhựa đường từ ngã ba Dốc Chùa đến ngã ba đường ĐH 707 xã Minh Thạnh	7.000

STT	Danh mục	Kế hoạch 2016
68	Nâng cấp, mở rộng đoạn từ ngã ba Dốc Lâm Vô đến ngã tư Chú Thai, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng (giai đoạn 2)	5.000
69	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Hạt kiểm lâm vào khu du lịch hồ Dầu Tiếng (đường đôi gắn với trồng cây xanh giữa giải phân cách rộng 4,5m)	1.000
70	Nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ đường ĐT.748 đến trước chợ Phú Bình và đoạn từ đường ĐT.748 đến trạm y tế Nông trường cao su An Lập, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	5.412
71	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 từ Thanh An, Định Hiệp đến Minh Hòa (đoạn qua xã Định An)	6.500
72	Bia đền tưởng niệm thanh niên xung phong xã Thanh An	6.194
73	Bia chiến thắng Suối Dứa thị trấn Dầu Tiếng	3.394
74	Xây dựng nhà ở Đại đội dân quân cơ động Ban CHQS huyện	5.000
	Dự phòng	4.500

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016
NGUỒN: VỐN ODA (VAY, VIỆN TRỢ) ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG



Kèm theo Quyết định số 60 /2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục	Dự kiến khả năng giải ngân kế hoạch năm 2016				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
			Vốn đối ứng			
			Trong đó NSTW			
		Tổng số	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		
	TỔNG SỐ	1.006.000	74.000	-	-	932.000
I	Ngành Cấp thoát nước - Môi trường	882.000	50.000	-	-	832.000
1	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương - Giai đoạn II	882.000	50.000			832.000
II	Ngành Giáo dục - Đào tạo	124.000	24.000	-	-	100.000
2	Nhà xưởng thực hành Trường trung cấp nghề Việt Hàn Bình Dương	124.000	24.000			100.000

